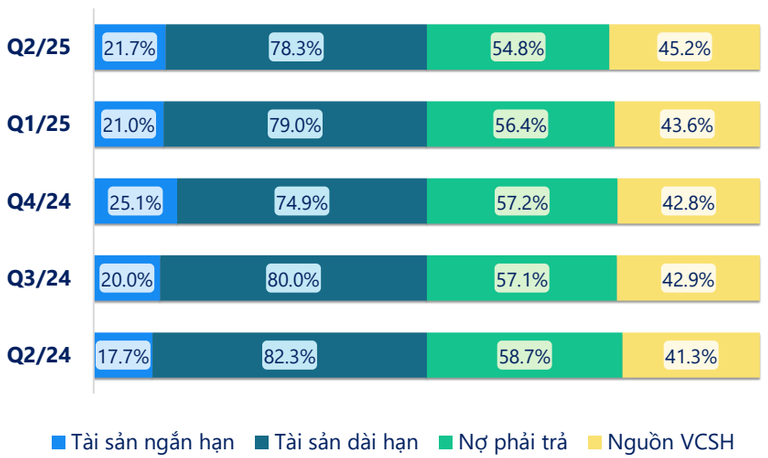
FireAnt

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,764
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,410
SL cổ phiếu LH	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,427,118
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,137
P/E	5.4
EPS	4,725

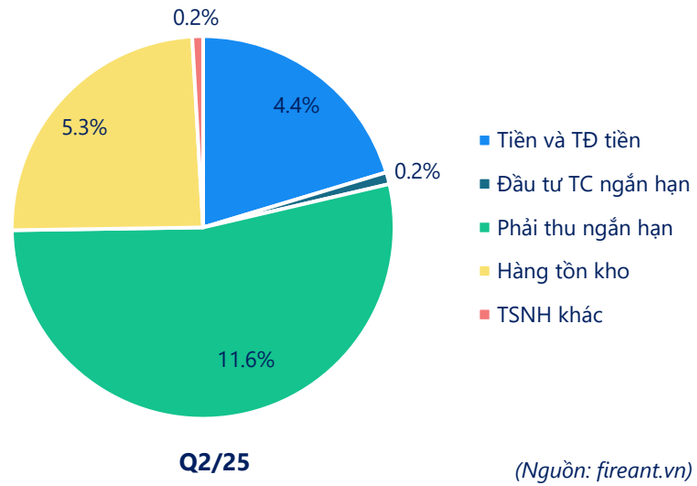
	YTD	1T	3T	6T
VCP	-3.0%	3.1%	0.3%	-6.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



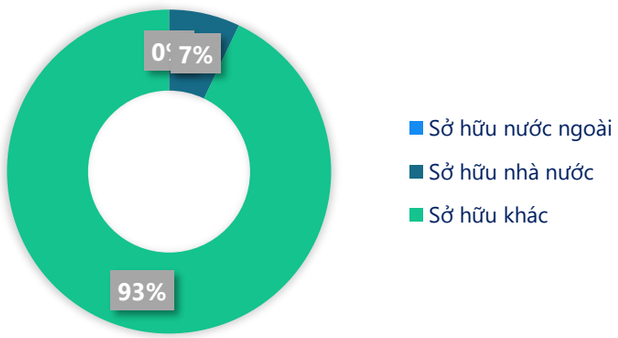
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



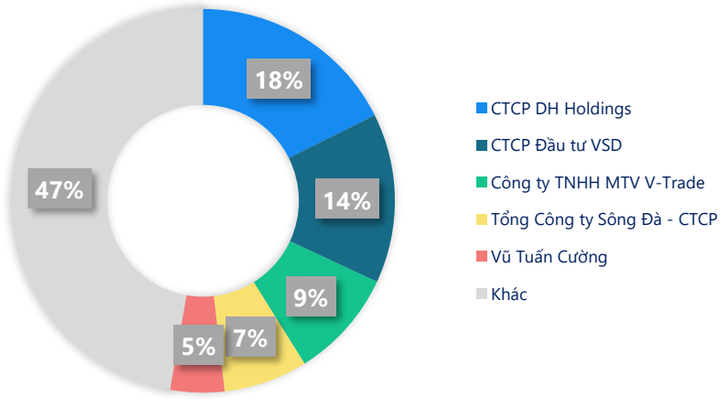
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



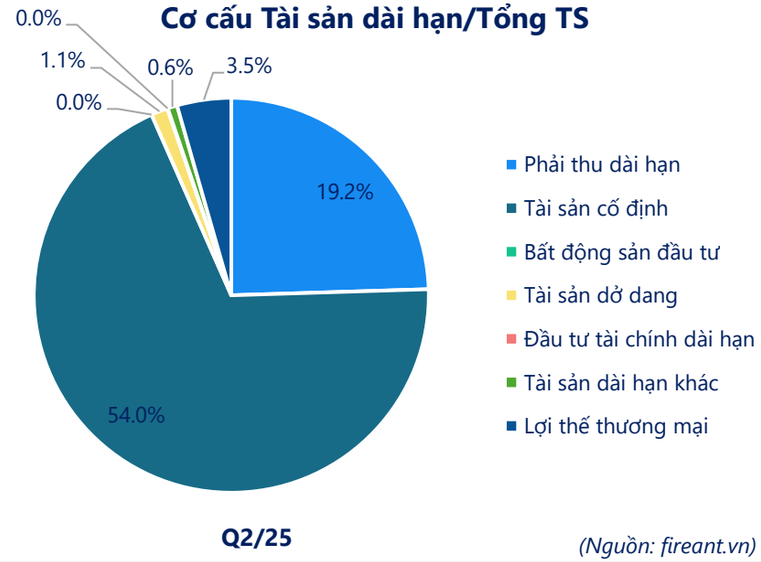
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

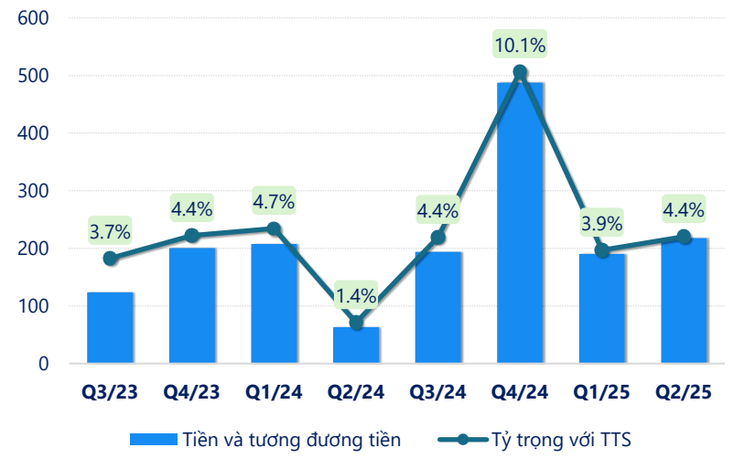


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

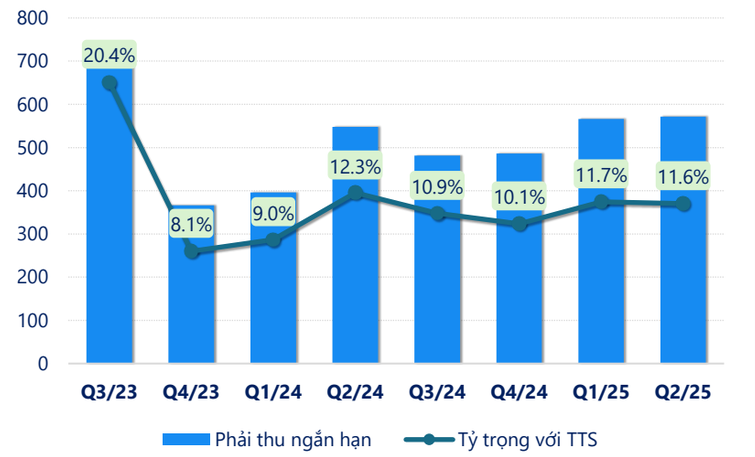
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Tiền và tương đương tiền



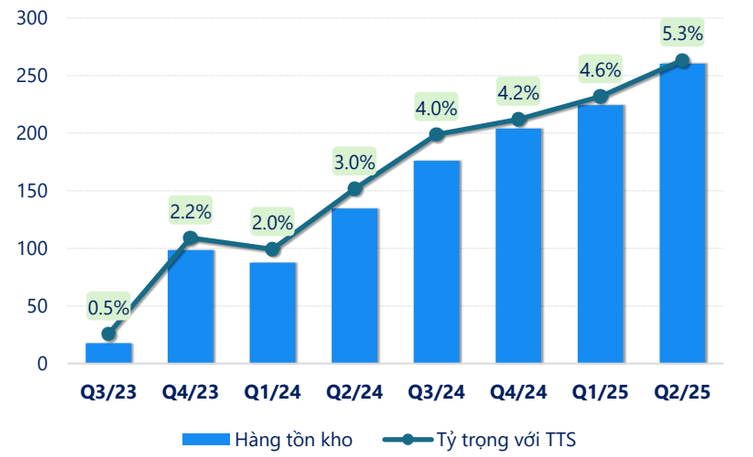
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



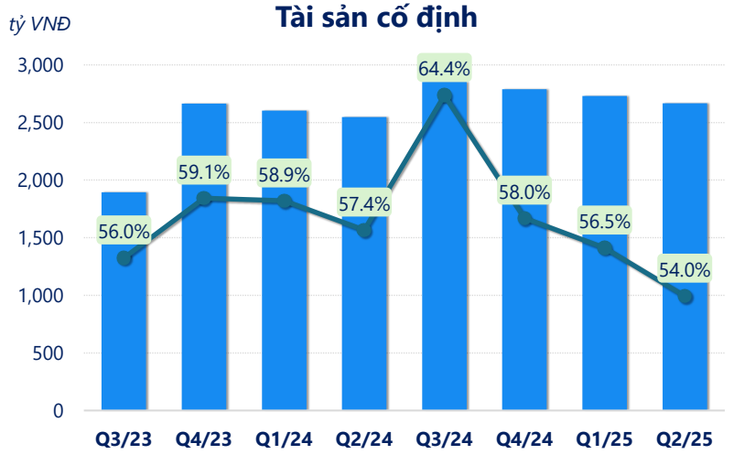
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



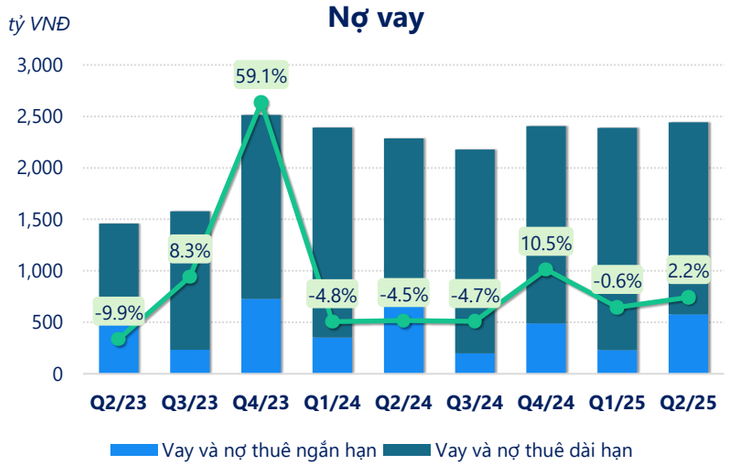
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



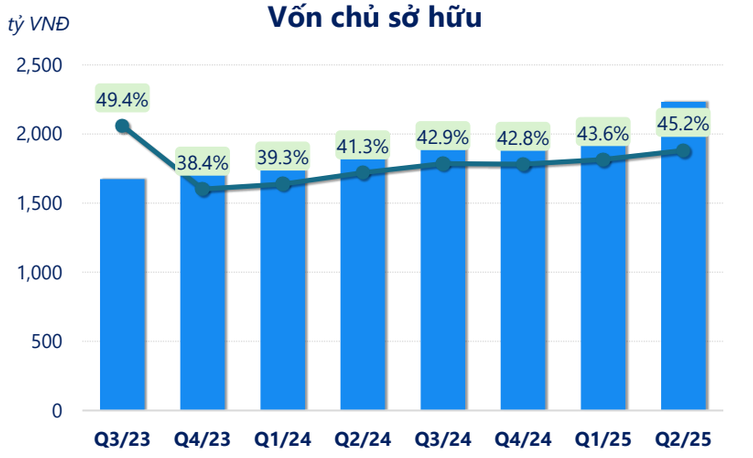
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

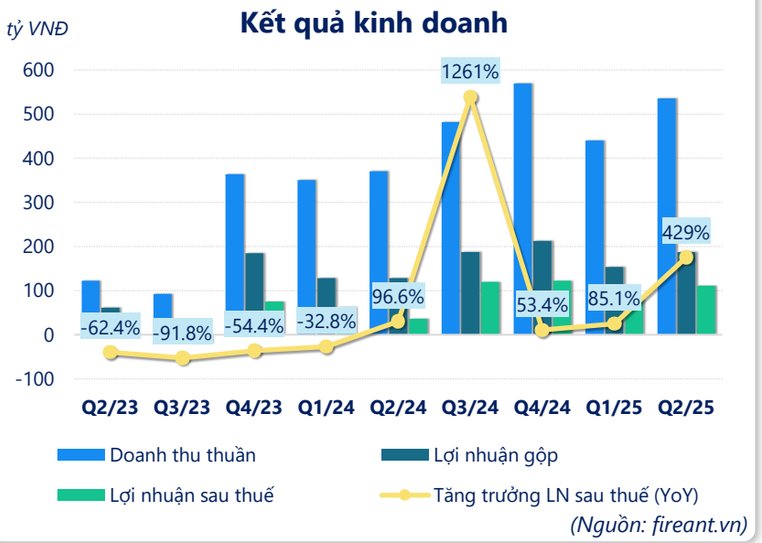


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

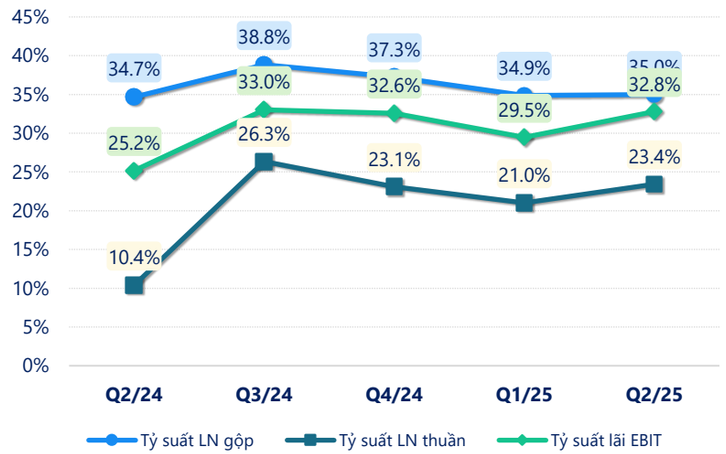
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Kết quả kinh doanh



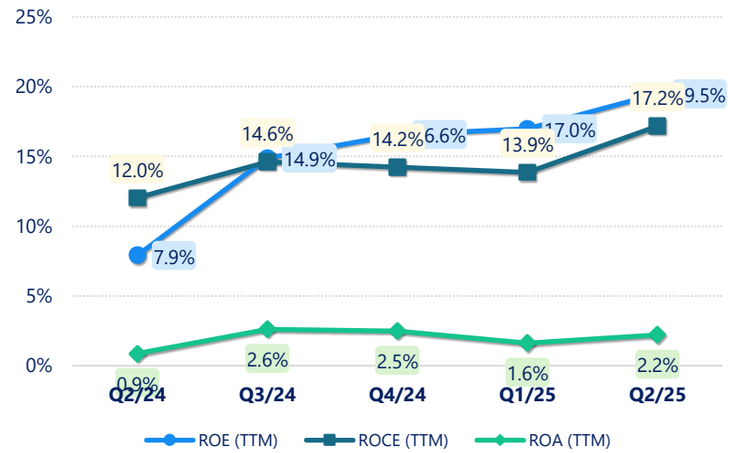
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



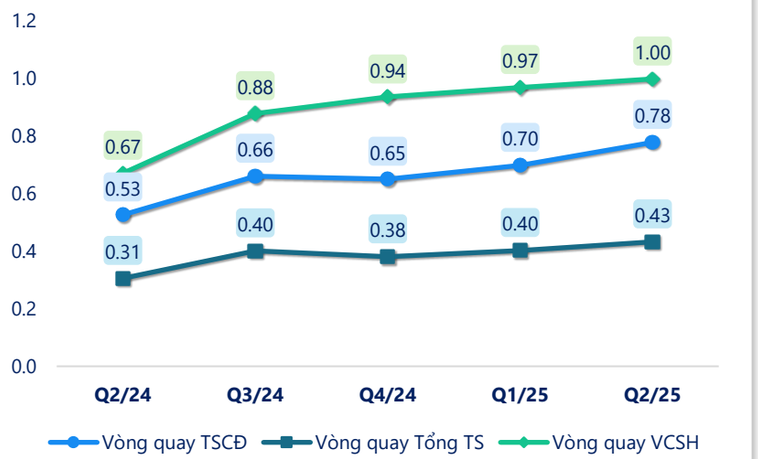
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



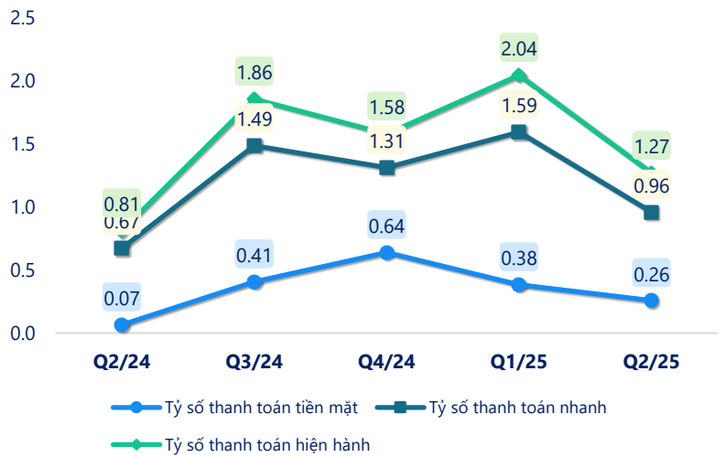
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



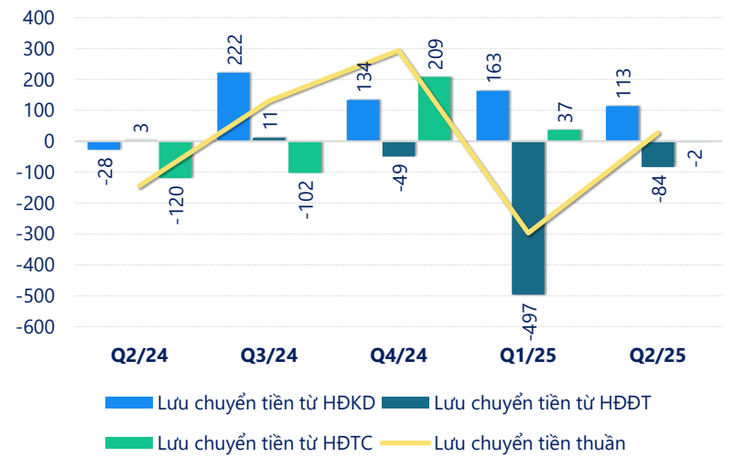
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,942**	**4,802**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,070	1,200	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	218	487	-55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	10.7	0.0%
Phải thu ngắn hạn	572	481	18.8%
Hàng tồn kho	260	204	27.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.75	17.0	-42.7%
Tài sản dài hạn	**3,872**	**3,602**	**7.5%**
Phải thu dài hạn	949	545	74.1%
Tài sản cố định	2,667	2,790	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.6	51.5	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.57	1.57	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**30.2**	**27.6**	**9.3%**
Lợi thế thương mại	172	187	-8.0%
Nợ phải trả	2,710	2,754	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**844**	**768**	**9.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	578	493	17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.4	108	-14.6%
Nợ dài hạn	1,865	1,986	-6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,865	1,912	-2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,232**	**2,048**	**9.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,232**	**2,048**	**9.0%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	371	482	570	440	536
Giá vốn hàng bán	242	295	357	286	348
Lợi nhuận gộp	129	187	212	153	187
Doanh thu HĐTC	1.76	3.36	0.52	1.61	20.4
Chi phí TC	48.0	38.7	47.2	41.5	46.5
Chi phí lãi vay	54.3	32.2	53.6	37.6	50.4
LN trong công ty LKLD	-1.70	0	1.01	0	0
Chi phí bán hàng	2.61	2.48	3.67	2.85	3.23
Chi phí QLDN	39.4	22.4	31.3	18.2	32.4
LN thuần từ HĐKD	38.5	127	132	92.4	126
Lợi nhuận khác	0.52	0.00	0.41	-0.48	-0.39
LN trước thuế	39.0	127	132	91.9	125
Lợi nhuận sau thuế	36.4	120	123	81.9	111
LNST của CĐ cty mẹ	33.9	102	115	75.2	103

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.8	222	134	163	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.07	11.1	-48.9	-497	-83.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-120	-102	209	36.6	-2.16
Tiền đầu kỳ	207	63.2	194	487	190
Lưu chuyển tiền thuần	**-144**	**131**	**293**	**-297**	**27.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	63.2	194	487	190	218

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic